TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phc**

Bản án số 10/2019/HS-ST
Ngày 24 tháng 5 năm 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ, TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Sỹ Thái-Chủ tịch hội đồng mục vụ giáo họ T, thị trấn T, huyện P, tỉnh H.

Ông Nguyễn Khắc Hà-Phó chủ tịch hội cựu chiến binh, huyện P, tỉnh H.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hùng là thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hà và bà Nguyễn Thị Ngọc Anh-Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 07/2019/TLST-HS ngày 26 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2019, đối với bị cáo:

Đỗ Văn Ph, sinh năm 1970.

Tên gọi khác: Đỗ Hải Ph.

Sinh, trú quán: thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H

Nghề nghiệp: Công chức văn hóa xã; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (đã chết), ông T được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba và Huy chương kháng chiến hạng Hai, bà C được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì; vợ: Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1983; có hai con: lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2014.

Gia đình bị cáo có sáu anh em, bị cáo là thứ sáu.

Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 12 tháng 11 năm 2018. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ công an huyện P, tỉnh H

Bị cáo là đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Ông Đặng Văn A, sinh năm 1947-vắng mặt.
2. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1988-Vắng mặt.
3. Ông Trần Văn K, sinh năm 1960-Vắng mặt.
4. Ông Đặng Xuân Tr, sinh năm 1973-Vắng mặt.
5. Ông Đặng Văn B, sinh năm 1950 (đã chết).
6. Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1959-Vắng mặt.
7. Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1949-Vắng mặt.
8. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1951-Vắng mặt.
9. Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1960-Vắng mặt.
10. Ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949-có mặt vợ là bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1952.
11. Ông Đặng Văn T2, sinh năm 1961-Vắng mặt.
12. Ông Nguyên Đình L, sinh năm 1933 (đã chết).
13. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1954-Vắng mặt.
14. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1963-Có mặt.

Đều trú tại: thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H

15. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1964-Vắng mặt.

Trú tại: thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H

Địa chỉ hiện nay: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H

16. Ông Đặng Thanh B2, sinh năm 1950-Vắng mặt.

17. Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1949-Vắng mặt.

18. Ông Đinh Văn T3, sinh năm 1963-Vắng mặt.

19. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1950-Vắng mặt.

20. Bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1933-Vắng mặt.

21. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1942-Vắng mặt.

22. Ông Đặng Đình L2, sinh năm 1947-Vắng mặt.

23. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1956-Có mặt.

24. Ông Đặng Đình H1, sinh năm 1959-Vắng mặt.

25. Ông Đặng Đình K, sinh năm 1962-Vắng mặt.

26. Bà Phạm Thị Ng1, sinh năm 1956-Vắng mặt.

27. Bà Đặng Thị X, sinh năm 1940-Có mặt.

28. Ông Đinh Văn Đ1, sinh năm 1960-Vắng mặt.

29. Ông Đặng Đình Ư, sinh năm 1974-Vắng mặt.

30. Ông Đặng Đình Nh, sinh năm 1956-Vắng mặt.
31. Ông Nguyễn Đức C3, sinh năm 1952-Vắng mặt.
32. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1932-Vắng mặt.
33. Ông Đặng Đình L3, sinh năm 1960-Vắng mặt.
34. Bà Tống Thị S, sinh năm 1941-Vắng mặt.
35. Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956-Vắng mặt.
36. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1942 (đã chết).
37. Ông Tô Văn S1, sinh năm 1958-Vắng mặt.
38. Ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1967-Vắng mặt.
39. Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1964-Vắng mặt.
40. Ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960 (đã chết).
41. Ông Đặng Đình Ch, sinh năm 1950-Vắng mặt.
42. Ông Nguyễn Huy H2, sinh năm 1939-Vắng mặt.
43. Ông Phạm Hồng S2, sinh năm 1942-Vắng mặt.

Đều trú tại: thôn L, xã N, huyện P, tỉnh H

44. Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950-Vắng mặt.
45. Ông Nguyễn Văn Th3, sinh năm 1967-Vắng mặt.
46. Ông Lê Văn Ng, sinh năm 1964-Vắng mặt.
47. Ông Lê Văn C2, sinh năm 1953-Vắng mặt.
48. Ông Lê Xuân Tr1, sinh năm 1941-Vắng mặt.
49. Ông Trần Văn B3, sinh năm 1966-Vắng mặt.
50. Ông Bùi Xuân Tr2, sinh năm 1949-Vắng mặt.
51. Ông Đỗ Trọng T5, sinh năm 1939-Vắng mặt.
52. Ông Bùi Xuân L5, sinh năm 1954-Vắng mặt.
53. Ông Lê Văn G, sinh năm 1958-Vắng mặt.
54. Ông Nguyễn Văn Th4, sinh năm 1937-Vắng mặt.
55. Ông Lê Văn D, sinh năm 1930-Vắng mặt.
56. Ông Lê Văn Đ3, sinh năm 1951-Vắng mặt.
57. Ông Lê Văn H3, sinh năm 1953-Vắng mặt.
58. Ông Lê Quang L6, sinh năm 1940 (đã chết).
59. Ông Lê Xuân H4, sinh năm 1972-Vắng mặt.
60. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1947-Vắng mặt.

61. Ông Đỗ Đức H5, sinh năm 1947-Vắng mặt.

Đều trú tại: thôn S, xã N, huyện P, tỉnh H

62. Ông Vũ Văn M2, sinh năm 1954-Vắng mặt.

63. Ông Lưu Văn T6, sinh năm 1949-Vắng mặt.

64. Ông Lưu Hoàng Th5, sinh năm 1956-Vắng mặt.

65. Ông Đoàn Văn Nh2, sinh năm 1958-Vắng mặt.

Đều trú tại: thôn H, xã N, huyện P, tỉnh H

Người đại diện cho người bị hại đã chết:

Ông Phạm Văn Ch2, sinh năm 1969 (con ông Phạm Văn S).
Ông Nguyễn Viết M3, sinh năm 1939 (bố ông Nguyễn Ngọc L4).
Bà Đặng Thị Q, sinh năm 1947 (vợ ông Phạm Hồng S2).
Cùng địa chỉ: thôn L, xã N, huyện P, tỉnh H
Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1950 (vợ ông Đặng Văn B).
Bà Đặng Thị Ng3, sinh năm 1937 (vợ ông Nguyễn Đình L).
Cùng địa chỉ: thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H
Bà Trần Thị L7, sinh năm 1941 (vợ ông Lê Quang L6).
Địa chỉ: thôn S, xã N, huyện P, tỉnh H
Người đại diện cho người bị hại đã chết đều vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P, tỉnh H:
Bà Nguyễn Thị Minh H7, sinh năm 1976-Trưởng phòng-Có mặt .
Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh H:
Ông Đặng Văn Ng4, sinh năm 1981-Phó chủ tịch UBND xã-Có mặt.
Bà Phạm Thị Ng5, sinh năm 1982-Vắng mặt.
Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H
Ông Đỗ Đức L8, sinh năm 1956-Có măt.
Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H

Người tham gia tố tụng khác:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:

Ông Hoàng Văn Trường-Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho:

Ông Đặng Văn A.

Ông Đỗ Đức H5.

Ông Trường có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thu Hiền-Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho:

Ông Đặng Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị Tr.

Ông Nguyễn Thế Anh-Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho:

Ông Phạm Văn C1.

Ông Đặng Đình L2.

Ông Đinh Văn Đ1.

Bà Phạm Thị L.

Ông Đỗ Như M1.

Ông Đặng Đình Ch.

Ông Phạm Đức Lăng-Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho:

Ông Đỗ Trọng T5.

Ông Nguyễn Huy H2.

Có mặt bà Nguyễn Thu Hiền, ông Nguyễn Thế Anh, ông Phạm Đức Lăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Văn Ph (tên gọi khác là Đỗ Hải Ph), sinh năm 1970 ở thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H là công chức Văn hóa - Xã hội, theo dõi công tác Lao động - Thương binh và xã hội, phụ trách việc chi trả tiền trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội của xã N, huyện P, tỉnh Htheo quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 20/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh H

Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P, tỉnh H (sau đây viết tắt là Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P) ký Hợp đồng trách nhiệm chi trả trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội với Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh H(sau đây viết tắt là UBND xã N) thể hiện tại các hợp đồng số 06/HĐTN ngày 01/01/2014, số 12/HĐTN ngày 15/01/2015, số 12/HĐTN ngày 15/01/2016 và số 10/HĐTN ngày 03/01/2017, nội dung cơ bản của các hợp đồng là:

Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P cung cấp danh sách, số tiền, tài liệu hướng dẫn việc chi trả cho UBND xã N; ghi hóa đơn chứng từ, kiểm tra, giám sát đối với UBND xã N trong việc chi trả trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội. Hàng tháng, quý, năm hoặc đột xuất tiến hành đối chiếu với UBND xã N.

UBND xã N có trách nhiệm chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng quy định; quản lý chặt chẽ số người hưởng chế độ. Mọi sai sót, vi phạm dẫn đến thất thoát đều phải bồi hoàn cho Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P.

Thực hiện hợp đồng, UBND xã N ban hành Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho ông Đỗ Văn Ph có trách nhiệm chi trả trợ cấp ưu đãi và trợ cấp xã

hội cho những người được hưởng trên địa bàn xã N theo đúng nội dung hợp đồng UBND xã N đã ký với Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P. Thời gian Đỗ Văn Ph đảm nhiệm công việc trên bắt đầu từ tháng 4 năm 2012, đến tháng 6 năm 2018, UBND xã N giao cho ông Phạm Tuấn D1, Công chức Văn hóa- Xã hội xã N đảm nhiệm việc chi trả thay thế Đỗ Văn Ph.

Trong quá trình thực hiện công tác chi trả tiền trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, Đỗ Văn Ph đã có những sai phạm như sau:

1. Đối với chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng tại xã N.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh H ban hành Quyết định số 80/QĐ-UBND về việc cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở với tổng số tiền 644.000.000 đồng. Xã N có 02 người được hỗ trợ mỗi người 23.000.000 đồng là ông Đặng Đình Ng6, sinh năm 1952 ở thôn L, xã N và ông Đặng Văn A, sinh năm 1947 ở thôn T, xã N. Ngày 28/01/2016, bà Nguyễn Thị Kim L (là Thủ quỹ UBND xã N) đã thực hiện việc rút số tiền 46.000.0000 đồng từ Kho bạc Nhà nước huyện P*(theo quyết định trên)*. Ngày 29/01/2016, Đỗ Văn Ph lập Giấy đề nghị thanh toán số tiền 46.000.000 đồng nêu trên. Ông Đặng Đình Đ- Nguyên Chủ tịch UBND xã N đã ký lệnh duyệt chi, cùng ngày 29/01/2016 bà Loan đã giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 46.000.000 đồng để chi trả cho ông Đặng Đình Ng6 và ông Đặng Văn A.

Sau khi nhận được tiền 46.000.000 đồng, đầu tháng 02 năm 2016, Đỗ Văn Ph chi trả cho ông Đặng Đình Ng6 số tiền 23.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 23.000.000 đồng của ông Đặng Văn A, Đỗ Văn Ph nảy sinh ý định chiếm đoạt nên không chi trả cho ông A. Để chiếm đoạt số tiền trên, đầu tháng 02/2016, Ph mang danh sách nhận tiền hỗ trợ sửa chữa nhà ở người có công do Ph lập, đến gặp và yêu cầu ông A ký nhận tiền để hoàn thiện hồ sơ quyết toán và nói với ông A rằng, khi nào có tiền sẽ thông báo để ông A đến nhận. Do tin tưởng Ph, ông A đã ký tên mình vào danh sách nhận tiền do Ph lập. Sau khi có chữ ký của ông A, Ph đã trình danh sách chi trả có chữ ký của ông Nguyệt và ông A để ông Đặng Đình Đ, Chủ tịch UBND xã N thời điểm đó ký xác nhận, sau đó Ph chuyển danh sách chi trả này về Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P. Từ tháng 02 năm 2016 đến đầu năm 2018, ông A đã nhiều lần gặp Ph để hỏi về số tiền Nhà nước hỗ trợ sửa chữa nhà ở nhưng Ph đều trả lời ông A là chưa nhận được tiền chuyển về, khi nào có sẽ thông báo sau. Đến tháng 4 năm 2018, sau khi Đoàn kiểm tra của Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P về xã N làm việc, lo sợ việc ông A sẽ tố cáo nên Ph đã đến gặp ông A, hoàn trả cho

ông ảnh số tiền 23.000.000 đồng. Ph yêu cầu ông A ký nhận việc đã nhận đủ tiền vào một trang giấy, trong sổ ghi chép của Ph.

2. Đối với việc chi trả tiền cho người thờ cúng liệt sĩ.

Ngày 11/3/2014 và 22/12/2014, Sở Lao động, thương binh và xã hội tỉnh H ban hành 99 Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng cho thân nhân của 99 Liệt sĩ của xã N. Tổng số thân nhân được hưởng tiền trợ cấp thờ cúng liệt sĩ trên địa bàn xã N là 97 người, thờ cúng 99 Liệt sĩ (do ông Đinh Văn T3, sinh năm 1963 ở thôn L, xã N, huyện P và ông Lê Quang L6, sinh năm 1940 ở thôn S, xã N, huyện P là thân nhân thờ cúng 02 Liệt sĩ). Ngày 26/6/2017, có 01 trường hợp chuyển việc thờ cúng cho người khác tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Tính đến hết năm 2017, tại xã N còn 96 thân nhân thờ cúng 98 Liệt sĩ. Tất cả các thân nhân Liệt sĩ đều được hưởng mức trợ cấp thờ cúng là 500.000 đồng/năm. Riêng năm 2014 được truy lĩnh thêm số tiền trợ cấp 500.000 đồng của năm 2013.

Đỗ Văn Ph là người nhận các Quyết định, tiền trợ cấp thờ cúng liệt sĩ để chi trả trên địa bàn xã N. Thủ tục cụ thể như sau: Khi Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P nhận được Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ từ Sở Lao động, thương binh và xã hội tỉnh H, thì bàn giao cho cán bộ chi trả của các xã, thị trấn các Quyết định và số tiền trợ cấp tương ứng để giao cho thân nhân liệt sĩ được hưởng. Cán bộ chi trả của các xã, thị trấn tiến hành thông báo thời gian, địa điểm đến các thân nhân liệt sĩ để họ nhận Quyết định và nhận tiền, ký vào danh sách nhận tiền do cán bộ chi trả lập. Trong thời hạn 05 ngày thì hoàn thiện việc chi trả, gửi danh sách chi trả về Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P. Ngoài ra, cán bộ chi trả các xã, thị trấn phải báo cáo số liệu hàng tháng về Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P đối với trường hợp người thờ cúng đã chết để làm thủ tục thay thế người thờ cúng.

Ngày 15/7/2014, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph 86 Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ của xã N, cùng số tiền 86.000.000 đồng để chi trả cho 86 người theo quyết định trên, mỗi người được hưởng 1.000.000 đồng, gồm 500.000 đồng của năm 2014 và 500.000 đồng truy lĩnh của năm 2013. Sau khi nhận các Quyết định và số tiền trên, Đỗ Văn Ph đã soạn thông báo gửi Đài truyền thanh xã N, để thông báo thời gian, địa điểm đến nhận tiền nhưng nội dung Thông báo chung, không thông báo tên cụ thể từng người được nhận. Trong 2 ngày 20/7/2014 và 21/7/2014, Đỗ Văn Ph đến Nhà văn hóa các thôn để thực hiện việc chi trả và trao Quyết định cho người được hưởng, tuy nhiên chỉ có 63/86 người đến nhận Quyết định và tiền, khi

nhận thì họ ký vào danh sách chi trả do Ph lập, đề ngày 20/7/2014 (trường hợp nhận thay thì người nhận thay ký tên và ghi mối quan hệ với người được nhận). Còn 23 người không đến nhận thì Ph tự ghi tên của họ vào danh sách chi trả, đồng thời giữ lại toàn bộ 23 Quyết định. Những ngày sau đó khi có người đến nhận thì Ph đã chi trả cho 19 trường hợp (chỉ trả tiền, không giao Quyết định). Còn lại 04 trường hợp, Ph không giao Quyết định, không chi trả tiền mà chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng của mỗi người, gồm: ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956 ở thôn L, xã N; ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949; ông Đặng Văn T2, sinh năm 1961; ông Đặng Văn C, sinh năm 1963 đều ở thôn T, xã N.

Ngày 16/01/2015, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph 13 Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ do Sở Lao động, thương binh và xã hội tỉnh H cấp, cùng số tiền 13.000.000 đồng để chi trả cho 13 trường hợp, mỗi người được nhận 1.000.000 đồng, là tiền thờ cúng năm 2014 và tiền truy lĩnh năm 2013. Đỗ Văn Ph đã không thông báo cho người được hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ biết địa điểm, thời gian để nhận tiền và Quyết định kèm theo mà giữ lại toàn bộ số Quyết định trên, không giao cho ai. Trong lần chi trả này, Đỗ Văn Ph chỉ chi trả cho 11 trường hợp, còn chiếm đoạt của 02 trường hợp, với số tiền là 2.000.000 đồng, gồm: ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960 ở thôn L, xã N và ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950 ở thôn S, xã N. Danh sách chi trả số tiền trên ghi ngày 23/7/2015 (Ph khai danh sách này lập ngày 23/01/2015, do đánh máy nhầm thành 23/7/2015; Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P cũng xác nhận Ph gửi danh sách chi trả đúng quy định từ tháng 01/2015).

Ngày 15/7/2015, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 49.500.000 đồng là tiền trợ cấp thờ cúng liệt sĩ năm 2015 để chi trả cho 97 thân nhân thờ cúng 99 Liệt sĩ của xã N. Đỗ Văn Ph không thông báo cho người được hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ biết. Chỉ có 80 người đến nhận. Còn lại 17 người không đến nhận, Ph đã chiếm đoạt số tiền của mỗi người là 500.000 đồng, gồm: Ông Đặng Thanh B2, sinh năm 1950, ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960, bà Phạm Thị Th, sinh năm 1950, ông Đặng Đình Ch, sinh năm 1950, ông Nguyễn Huy H2, sinh năm 1939, ông Đặng Đình L3, sinh năm 1960, bà Tống Thị S, sinh năm 1941, ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956, ông Phạm Hồng S2, sinh năm 1942, ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1967 những người này đều ở thôn L, xã N; ông Trần Văn K, sinh năm 1960, bà Bùi Thị B, sinh năm 1964, ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949 những người này đều ở thôn T, xã N; ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950, ông Bùi Xuân L5, sinh năm 1954, ông Nguyễn Văn Th4, sinh năm 1937, ông Lê Văn G, sinh năm 1958 những

người này đều ở thôn S, xã N. Danh sách chi trả số tiền trên ghi ngày 20/7/2015.

Ngày 28/11/2016, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 49.500.000 đồng là tiền chi trợ cấp thờ cúng liệt sĩ năm 2016 để chi trả cho 97 thân nhân thờ cúng 99 Liệt sĩ của xã N. Sau khi nhận tiền, Đỗ Văn Ph không thông báo trên phương tiện truyền thanh của xã cho người được hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ biết mà chỉ có ai biết, đến lĩnh thì Ph phát tiền cho người đó. Đỗ Văn Ph chỉ chi trả cho 71 người. Còn lại Ph đã chiếm đoạt của 26 người, mỗi người 500.000 đồng, ông Lê Quang L6, sinh năm1940, ở thôn S, xã N, huyện Pbị chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng do ông Lịch thờ cúng 02 Liệt sĩ. Tổng số tiền thờ cúng Liệt sĩ bị Ph chiếm đoạt của năm 2016 là 13.500.000 đồng, gồm: Ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960, bà Phạm Thị Th, sinh năm 1950, ông Đặng Đình Ch, sinh năm 1950, ông Nguyễn Huy H2, sinh năm 1939, bà Phạm Thị L, sinh năm 1932, ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956, ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1967 những người này đều ở thôn L, xã N; ông Trần Văn K, sinh năm 1960, bà Bùi Thị B, sinh năm 1964, ông Đặng Văn T1, sinh năm 1959, ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1949, bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1951, ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949, ông Đặng Văn T2, sinh năm 1961, ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1933 những người này đều ở thôn T, xã N; ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950, ông Nguyễn Văn Th3, sinh năm 1967, ông Lê Văn Ng, sinh năm 1964, ông Lê Văn C2, sinh năm 1953, bà Lê Thị Đ, sinh năm 1947, ông Bùi Xuân L5, sinh năm 1954, ông Nguyễn Văn Th4, sinh năm 1937, ông Đỗ Đức H5, sinh năm 1947, ông Lê Xuân H4, sinh năm 1972, ông Lê Văn G, sinh năm 1958, ông Lê Quang L6, sinh năm1940 những người này đều ở thôn S, xã N. Danh sách chi trả số tiền thờ cúng Liệt sĩ năm 2016 Ph lập và ghi ngày 12/12/2016.

Ngày 10/8/2017, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 49.000.000 đồng là tiền chi trợ cấp thờ cúng liệt sĩ năm 2017 để chi trả cho 96 người thờ cúng liệt sĩ. Đỗ Văn Ph không thông báo cho các trường hợp được hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ biết. Chỉ có 39 người đến nhận tiền. Còn lại 57 người không đến nhận, Ph đã chiếm đoạt số tiền của mỗi trường hợp là 500.000 đồng riêng ông Đinh Văn T3, sinh năm 1963 ở thôn L, xã N và ông Lê Quang L6, sinh năm1940 ở thôn S, xã N mỗi ông bị chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng do hai ông thờ cúng 02 Liệt sĩ. Tổng số tiền thờ cúng Liệt sĩ của năm 2017 bị Đỗ Văn Ph chiếm đoạt là 29.500.000 đồng, gồm: Ông Đặng Thanh B2, sinh năm 1950, ông Phạm Văn C1, sinh năm 1949, ông Đinh Văn T3, sinh năm 1963 (Ông T3 thờ cúng 02 Liệt sĩ), bà Phạm Thị Th, sinh năm 1950,

bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1933, bà Phạm Thị T, sinh năm 1942, ông Đặng Đình L2, sinh năm 1947, ông Phạm Văn T4, sinh năm 1956, ông Đặng Đình H1, sinh năm 1959, ông Đặng Đình K, sinh năm 1962, bà Phạm Thị Ng1, sinh năm 1956, bà Đặng Thị X, sinh năm 1940, ông Đinh Văn Đ1, sinh năm 1960, ông Đặng Đình Ư, sinh năm 1974, ông Đặng Đình Nh, sinh năm 1956, ông Nguyễn Đức C3, sinh năm 1952, bà Phạm Thị L, sinh năm 1932, ông Đặng Đình L3, sinh năm 1960, bà Tống Thị S, sinh năm 1941, ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956, ông Phạm Văn S, sinh năm 1942, ông Tô Văn S1, sinh năm 1958, ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1967, ông Phạm Văn Th, sinh năm 1964 những người này đều ở thôn L, xã N. Anh Đặng Văn M, sinh năm 1988, ông Trần Văn K, sinh năm 1960, ông Đặng Xuân Tr, sinh năm 1973, ông Đặng Văn B, sinh năm 1950, bà Bùi Thị B, sinh năm 1964, ông Đặng Văn T1, sinh năm 1959, ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1949, bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1951, ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1960, ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949, ông Đặng Văn T2, sinh năm 1961, ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1933, bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1954 những người này đều ở thôn T, xã N. Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950, ông Nguyễn Văn Th3, sinh năm 1967, ông Lê Văn Ng, sinh năm 1964, ông Lê Văn C2, sinh năm 1953, ông Lê Xuân Tr1, sinh năm 1941, ông Trần Văn B3, sinh năm 1966, ông Bùi Xuân Tr2, sinh năm 1949, ông Đỗ Trọng T5, sinh năm 1939, ông Bùi Xuân L5, sinh năm 1954, ông Lê Văn G, sinh năm 1958, ông Nguyễn Văn Th4, sinh năm 1937, ông Lê Văn D, sinh năm 1930, ông Lê Văn Đ3, sinh năm 1951, ông Lê Văn H3, sinh năm 1953, ông Lê Quang L6, sinh năm 1940 (ông Lịch thờ cúng 02 liệt sĩ), ông Lê Xuân H4, sinh năm 1972 những người này đều ở thôn S, xã N. Ông Vũ Văn M2, sinh năm 1954, ông Đoàn Văn Nh2, sinh năm 1958, ông Lưu Hoàng Th5, sinh năm 1956, ông Lưu Văn T6, sinh năm 1949 những người này đều ở thôn H, xã N. Danh sách chi trả số tiền thờ cúng Liệt sĩ của năm 2017 do Ph lập ghi ngày 12/6/2017, tuy nhiên quá trình điều tra xác định ngày, tháng lập danh sách nêu trên là ghi nhầm. Ph đã lập danh sách trên vào tháng 12/2017.

Trong số các thân nhân Liệt sĩ được hưởng trợ cấp thờ cúng nêu trên có 08 người đã chết, gồm: ông Lê Quang L6, sinh năm 1940 thờ cúng 02 liệt sĩ, chết ngày 15/02/2015, ông Lê Thanh Ch3, sinh năm 1959,chết ngày 18/12/2017 đều ở thôn S, xã N; ông Phạm Hồng S2, sinh năm 1942, chết ngày 15/4/2015, ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960 ở, chết ngày 01/5/2015, ông Phạm Văn S, sinh năm 1942, chết ngày 26/01/2016 đều ở thôn L, xã N; ông Đỗ Văn Cải, sinh năm 1955, chết ngày 08/9/2015, ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1932, chết ngày 01/6/2016, ông Đặng Văn B, sinh năm 1950, chết ngày 24/01/2018 đều ở thôn

T, xã N. Đỗ Văn Ph đều biết rõ ngay sau khi họ chết nhưng không thực hiện việc báo cáo để làm thủ tục thay thế người thờ cúng liệt sĩ. Do vậy, những người này vẫn có tên trong danh sách chi trả sau khi đã chết. Tuy nhiên số tiền thờ cúng của 08 người này đều được chi trả cho người nhà của họ, Ph không chiếm đoạt số tiền trên nên không xem xét xử lý.

Quá trình điều tra đã có đủ căn cứ xác định Đỗ Văn Ph đã có hành vi vi phạm liên quan đến việc chi trả tiền thờ cúng liệt sĩ gồm: Không giao quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ cho các thân nhân Liệt sĩ được nhận; không thông báo thời gian, địa điểm đến nhận tiền từ năm 2015 đến 2017, tự ý ký vào danh sách chi trả đối với nhiều trường hợp để hoàn thiện gửi Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P, cho người được nhận tiền ký nhận vào danh sách chi trả, nhưng không chi trả cho họ. Không thực hiện việc báo cáo số liệu người thờ cúng liệt sĩ sau khi họ chết. Những vi phạm trên Ph đã thực hiện để chiếm đoạt tiền thờ cúng Liệt sĩ của nhiều trường hợp. Tổng số tiền thờ cúng liệt sĩ mà Đỗ Văn Ph đã chiếm đoạt là 57.500.000 đồng, trong đó: Năm 2014 là 4.000.000 đồng; năm 2015 là 10.500.000 đồng; năm 2016 là 13.500.000 đồng; năm 2017 là 29.500.000 đồng.

3. Đối với Công tác chi trả trợ cấp hàng tháng cho người có công với cách mạng tại xã N.

Qua điều tra xác định, Ph không có ý định chiếm đoạt và đã chi trả đầy đủ số tiền trợ cấp hàng tháng cho người có công với cách mạng nên không xem xét xử lý.

Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Văn Ph đã khai nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt số tiền Nhà nước hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng của ông Đặng Văn A và tiền thờ cúng của các thân nhân Liệt sĩ như trên. Số tiền chiếm đoạt được, Ph đã chi tiêu cá nhân hết.

* **Về vật chứng**:

Đỗ Văn Ph đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 35 Quyết định về việc được hưởng tiền thờ cúng Liệt sĩ của 35 trường hợp. Cơ quan điều tra đã bàn giao lại cho UBND xã N để trao trả cho các thân nhân Liệt sĩ.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Pđã quản lý vật chứng gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, MODEL: CPH 1801, màu đen (điện thoại đã qua sử dụng) của Ph, hiện đang bảo quản tại kho vật chứng Công an huyện Phù Cừ.

Quá trình khám xét khẩn cấp nơi làm việc và nơi ở của Đỗ Văn Ph, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Pkhông thu giữ đồ vật, tài liệu gì.

*** Về dân sự:** Trước thời điểm bị bắt tạm giam, Đỗ Văn Ph đã tự khắc phục, hoàn trả cho những người bị hại số tiền 77.500.000 đồng. Ngày 14/01/2019, ông Đỗ Đức L8 ở thôn T, xã N, huyện P (là anh trai của Đỗ Văn Ph) đã đến Cơ quan điều tra giao nộp số tiền 3.000.000 đồng theo yêu cầu của Đỗ Văn Ph để khắc phục hậu quả, trả cho ông Đặng Thanh B2, sinh năm 1950 ở thôn L, xã N số tiền 500.000 đồng (đợt chi trả năm 2015); bà Phạm Thị Ng1, sinh năm 1956, ở thôn L, xã N số tiền 500.000 đồng (đợt chi trả năm 2017); bà Bùi Thị B, sinh năm 1964 ở Thôn P, xã M, huyện Psố tiền 1.500.000 đồng (đợt chi trả năm 2015, 2016 và 2017) và ông Đỗ Đức H5, sinh năm 1947, ở thôn S, xã N số tiền 500.000 đồng (đợt chi trả năm 2016).

Đỗ Văn Ph đã khắc phục, chi trả cho toàn bộ những người bị hại số tiền được nhận theo quy định. Những người bị hại đều không có yêu cầu Ph bồi thường gì khác về dân sự.

Lãnh đạo, cán bộ Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P và Lãnh đạo UBND xã N: Kết quả điều tra xác định không có việc đồng phạm với Đỗ Văn Ph để thực hiện hành vi phạm tội. Việc Đỗ Văn Ph phạm tội một phần do Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P và Lãnh đạo UBND xã N thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, tuy nhiên do mức độ thiệt hại chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phù Cừ, Viện kiểm sát nhân dân huyện P đã kiến nghị đối với Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hđể xử lý theo thẩm quyền.

Trong giai đoạn điều tra, Đỗ Văn Ph đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai những người bị hại, vật chứng thu giữ và các tài liệu Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Tại bản Cáo trạng số 08/CT-VKSPC ngày 26/3/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H đã truy tố bị cáo Đỗ Văn Ph (tên gọi khác Đỗ Hải Ph) về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 280 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo khẳng định lời khai tại giai đoạn điều tra là đúng và không bị ép buộc. Bị cáo tỏ thái độ ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình.

Số tiền ông L8 bồi thường thay cho bị cáo, ông L8 đề nghị không xem xét trong vụ án này mà để ông L8 và bị cáo giải quyết sau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H vẫn giữ nguyên quyết

định truy tố bị cáo Đỗ Văn Ph về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 280 của Bộ luật hình sự năm 1999 và có quan điểm đề nghị: Bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn; bố đẻ, mẹ đẻ của bị cáo là người có công với nước, bị cáo có nhân thân tốt, đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 280, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 33, Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo.

Xử phạt bị cáo Đỗ Văn Ph từ 07 năm tù đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 12/11/2018.

Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ công chức văn hóa-xã hội từ 03 năm đến 04 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về vật chứng: Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động.

Các vấn đề khác không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm hình sự.

Bị cáo nhất trí không có ý kiến tranh luận gì. Bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất.

Đại diện cho người bảo vệ quyền, lợi ích cho người bị hại là ông Nguyễn Thế Anh có quan điểm: Nhất trí với tội danh truy tố của Viện kiểm sát. Hành vi của bị cáo rất nghiêm trọng. Bị cáo đã bồi thường cho bị hại nên không yêu cầu gì. Về hình phạt đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 280 của Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo mức hình phạt như quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Những người bị hại có mặt là bà bà Y, ông T4, bà X không có yêu cầu gì, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ông C đề nghị xử phạt bị cáo với mức hình phạt theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt nhất trí không có tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đỗ Văn Ph (tên gọi khác là Đỗ Hải Ph), sinh năm 1970 ở thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H là công chức Văn hóa - Xã hội, theo dõi công tác Lao động - Thương binh và xã hội, phụ trách việc chi trả tiền trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội của xã N, huyện P, tỉnh H theo quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 20/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh H.

Đỗ Văn Ph được UBND xã N ban hành Quyết định giao nhiệm vụ có trách nhiệm chi trả trợ cấp ưu đãi và trợ cấp xã hội cho những người được hưởng trên địa bàn xã N theo nội dung hợp đồng UBND xã N đã ký với Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P. Thời gian Đỗ Văn Ph đảm nhiệm công việc trên bắt đầu từ tháng 4 năm 2012 cho đến tháng 6 năm 2018.

Trong quá trình thực hiện công tác chi trả tiền trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội tại địa phương, Đỗ Văn Ph đã có những hành vi như sau:

1. Đối với chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng tại xã N.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 80/QĐ-UBND về việc cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở với tổng số tiền 644.000.000 đồng. Xã N có 02 người được hỗ trợ là ông Đặng Đình Ng6 và ông Đặng Văn A, mỗi người được hỗ trợ số tiền sửa chữa nhà ở là 23.000.000 đồng. Số tiền này đã được bà Nguyễn Thị Kim L là Thủ quỹ UBND xã N rút từ Kho bạc Nhà nước huyện Pvào ngày 28/01/2016 và ngày 29/01/2016 bà L đã giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 46.000.000 đồng để chi trả cho ông Đặng Đình Ng6 và ông Đặng Văn A. Sau khi nhận được tiền, đầu tháng 02 năm 2016, Đỗ Văn Ph chi trả cho gia đình ông Đặng Đình Ng6 số tiền 23.000.000 đồng. Số tiền 23.000.000 đồng của ông Đặng Văn A, Đỗ Văn Ph nảy sinh ý định chiếm đoạt nên đầu tháng 02/2016, Ph mang danh sách nhận tiền hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho người có công do Ph lập đến gặp và yêu cầu ông A ký nhận tiền để hoàn thiện hồ sơ quyết toán và nói với ông A rằng, khi nào có tiền sẽ thông báo để ông A đến nhận. Do tin tưởng Ph, ông A đã ký tên mình vào danh sách nhận tiền do Ph lập. Ph hoàn thiện hồ sơ rồi chuyển danh sách chi trả này về Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P nhưng không chi tiền cho ông A. Từ tháng 02 năm 2016 đến đầu năm 2018, ông A đã nhiều lần gặp Ph để hỏi về số tiền Nhà nước hỗ trợ sửa chữa nhà ở nhưng Ph đều trả lời ông A là chưa nhận được tiền chuyển về. Đến tháng 4 năm 2018, khi Đoàn kiểm tra của Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P về xã N làm việc, lo sợ việc ông Đặng Văn A sẽ tố cáo nên Ph mới trả cho ông A số tiền 23.000.000 đồng này đồng thời yêu cầu ông A ký nhận việc đã nhận đủ tiền vào một trang giấy, trong sổ ghi chép của Ph.

2. Đối với việc chi trả tiền cho đối tượng thờ cúng liệt sĩ.

Ngày 11/3/2014 và ngày 22/12/2014, Sở Lao động, thương binh và xã hội tỉnh H ban hành 99 Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng cho thân nhân Liệt sĩ của xã N. Theo các quyết định này thì các thân nhân Liệt sĩ đều được hưởng

mức trợ cấp thờ cúng là 500.000 đồng/năm. Riêng năm 2014 thì các thân nhân được truy lĩnh thêm số tiền trợ cấp 500.000 đồng của năm 2013.

Tổng số thân nhân được hưởng tiền trợ cấp thờ cúng liệt sĩ trên địa bàn xã N là 97 người, thờ cúng 99 Liệt sĩ. Đỗ Văn Ph là người nhận các Quyết định, tiền trợ cấp thờ cúng liệt sĩ để chi trả trên địa bàn xã N.

Ngày 15/7/2014, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph 86 Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ của xã N, cùng số tiền 86.000.000 đồng để chi trả cho 86 người theo quyết định, mỗi người được hưởng 1.000.000 đồng, gồm 500.000 đồng của năm 2014 và 500.000 đồng truy lĩnh của năm 2013. Đỗ Văn Ph đã nhận các Quyết định và số tiền trên, sau đó Ph đã soạn thông báo gửi Đài truyền thanh xã N để thông báo thời gian, địa điểm cho các đối tượng đến nhận tiền nhưng chỉ thông báo chung chung không cụ thể. Trong hai ngày 20/7/2014 và 21/7/2014, Đỗ Văn Ph đến Nhà văn hóa các thôn để thực hiện việc chi trả và trao Quyết định cho những người được hưởng. Ở lần chi trả này, Ph đã chi trả cho 82 người. Còn lại 04 trường hợp, Ph không giao Quyết định, không chi trả tiền mà chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng của mỗi người = 4.000.000 đồng, gồm: ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956 ở thôn L, xã N; ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949; ông Đặng Văn T2, sinh năm 1961; ông Đặng Văn C, sinh năm 1963 đều ở thôn T, xã N.

Cũng với hành vi như đã nêu trên, Đỗ Văn Ph đã thực hiện việc chiếm đoạt tiền thờ cúng liệt sĩ của các thân nhân liệt sĩ các năm từ 2015 đến 2017, cụ thể như sau:

Ngày 16/01/2015, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph 13 Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ và số tiền 13.000.000 đồng để chi trả cho 13 trường hợp mỗi trường hợp được nhận 1.000.000 đồng, là tiền thờ cúng năm 2014 và tiền truy lĩnh năm 2013, Đỗ Văn Ph chỉ chi trả cho 11 trường hợp, còn chiếm đoạt của 02 trường hợp, với số tiền là 2.000.000 đồng, gồm: ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960 ở thôn L, xã N và ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950 ở thôn S, xã N.

Ngày 15/7/2015, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 49.500.000 đồng là tiền trợ cấp thờ cúng liệt sĩ năm 2015 để chi trả cho 97 thân nhân thờ cúng liệt sĩ của xã N. Đỗ Văn Ph chỉ chi trả cho 80 người. Còn chiếm đoạt của 17 người, số tiền chiếm đoạt của mỗi người là 500.000 đồng = 8.500.000 đồng, gồm: Ông Đặng Thanh B2, sinh năm 1950, ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960, bà Phạm Thị Th, sinh năm 1950, ông Đặng Đình Ch, sinh năm 1950, ông Nguyễn Huy H2, sinh năm 1939, ông Đặng Đình

L3, sinh năm 1960, bà Tống Thị S, sinh năm 1941, ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956, ông Phạm Hồng S2, sinh năm 1942, ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1967 những người này đều ở thôn L, xã N; ông Trần Văn K, sinh năm 1960, bà Bùi Thị B, sinh năm 1964, ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949 những người này đều ở thôn T, xã N; ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950, ông Bùi Xuân L5, sinh năm 1954, ông Nguyễn Văn Th4, sinh năm 1937, ông Lê Văn G, sinh năm 1958 những người này đều ở thôn S, xã N.

Ngày 28/11/2016, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 49.500.000 đồng là tiền chi trợ cấp thờ cúng liệt sĩ năm 2016 để chi trả cho 97 thân nhân thờ cúng liệt sĩ của xã N. Đỗ Văn Ph chỉ chi trả cho 71 người. Còn chiếm đoạt của 26 người, mỗi người 500.000 đồng, trong đó ông Lê Quang L6 bị chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng do ông Lịch thờ cúng 02 Liệt sĩ. Tổng số tiền thờ cúng Liệt sĩ bị Ph chiếm đoạt của năm 2016 là 13.500.000 đồng, gồm: Ông Nguyễn Ngọc L4, sinh năm 1960, bà Phạm Thị Th, sinh năm 1950, ông Đặng Đình Ch, sinh năm 1950, ông Nguyễn Huy H2, sinh năm 1939, bà Phạm Thị L, sinh năm 1932, ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956, ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1967 những người này đều ở thôn L, xã N; ông Trần Văn K, sinh năm 1960, bà Bùi Thị B, sinh năm 1964, ông Đặng Văn T1, sinh năm 1959, ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1949, bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1951, ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949, ông Đặng Văn T2, sinh năm 1961, ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1933 những người này đều ở thôn T, xã N; ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950, ông Nguyễn Văn Th3, sinh năm 1967, ông Lê Văn Ng, sinh năm 1964, ông Lê Văn C2, sinh năm 1953, bà Lê Thị Đ, sinh năm 1947, ông Bùi Xuân L5, sinh năm 1954, ông Nguyễn Văn Th4, sinh năm 1937, ông Đỗ Đức H5, sinh năm 1947, ông Lê Xuân H4, sinh năm 1972, ông Lê Văn G, sinh năm 1958, ông Lê Quang L6, sinh năm1940 những người này đều ở thôn S, xã N.

Ngày 10/8/2017, Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao cho Đỗ Văn Ph số tiền 49.000.000 đồng là tiền chi trợ cấp thờ cúng liệt sĩ năm 2017 để chi trả cho 96 thân nhân thờ cúng liệt sĩ. Đỗ Văn Ph chi trả cho 39 người. Còn chiếm đoạt của 57 người, số tiền của mỗi người là 500.000 đồng trong số này ông Đinh Văn T3 và ông Lê Quang L6 mỗi người bị chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng do hai ông thờ cúng 02 Liệt sĩ. Tổng số tiền thờ cúng Liệt sĩ của năm 2017 bị Đỗ Văn Ph chiếm đoạt là 29.500.000 đồng, gồm: Ông Đặng Thanh B2, sinh năm 1950, ông Phạm Văn C1, sinh năm 1949, ông Đinh Văn T3, sinh năm 1963 (Ông T3 thờ cúng 02 Liệt sĩ), bà Phạm Thị Th, sinh năm 1950, bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1933, bà Phạm Thị T, sinh năm 1942, ông Đặng

Đình L2, sinh năm 1947, ông Phạm Văn T4, sinh năm 1956, ông Đặng Đình H1, sinh năm 1959, ông Đặng Đình K, sinh năm 1962, bà Phạm Thị Ng1, sinh năm 1956, bà Đặng Thị X, sinh năm 1940, ông Đinh Văn Đ1, sinh năm 1960, ông Đặng Đình Ư, sinh năm 1974, ông Đặng Đình Nh, sinh năm 1956, ông Nguyễn Đức C3, sinh năm 1952, bà Phạm Thị L, sinh năm 1932, ông Đặng Đình L3, sinh năm 1960, bà Tống Thị S, sinh năm 1941, ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1956, ông Phạm Văn S, sinh năm 1942, ông Tô Văn S1, sinh năm 1958, ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1967, ông Phạm Văn Th, sinh năm 1964 những người này đều ở thôn L, xã N. Anh Đặng Văn M, sinh năm 1988, ông Trần Văn K, sinh năm 1960, ông Đặng Xuân Tr, sinh năm 1973, ông Đặng Văn B, sinh năm 1950, bà Bùi Thị B, sinh năm 1964, ông Đặng Văn T1, sinh năm 1959, ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1949, bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1951, ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1960, ông Đỗ Như M1, sinh năm 1949, ông Đặng Văn T2, sinh năm 1961, ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1933, bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1954 những người này đều ở thôn T, xã N. Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1950, ông Nguyễn Văn Th3, sinh năm 1967, ông Lê Văn Ng, sinh năm 1964, ông Lê Văn C2, sinh năm 1953, ông Lê Xuân Tr1, sinh năm 1941, ông Trần Văn B3, sinh năm 1966, ông Bùi Xuân Tr2, sinh năm 1949, ông Đỗ Trọng T5, sinh năm 1939, ông Bùi Xuân L5, sinh năm 1954, ông Lê Văn G, sinh năm 1958, ông Nguyễn Văn Th4, sinh năm 1937, ông Lê Văn D, sinh năm 1930, ông Lê Văn Đ3, sinh năm 1951, ông Lê Văn H3, sinh năm 1953, ông Lê Quang L6, sinh năm 1940 (ông L6 thờ cúng 02 liệt sĩ), ông Lê Xuân H4, sinh năm 1972 những người này đều ở thôn S, xã N. Ông Vũ Văn M2, sinh năm 1954, ông Đoàn Văn Nh2, sinh năm 1958, ông Lưu Hoàng Th5, sinh năm 1956, ông Lưu Văn T6, sinh năm 1949 những người này đều ở thôn H, xã N.

Số tiền thờ cúng liệt sĩ mà Đỗ Văn Ph đã chiếm đoạt là: Năm 2014 của bốn người là 4.000.000 đồng; năm 2015 của 19 người là 10.500.000 đồng; năm 2016 của 26 là 13.500.000 đồng; năm 2017 của 57 người là 29.500.000 đồng. Tổng số tiền thờ cúng liệt sĩ bị Ph chiếm đoạt là 57.500.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Ph chiếm đoạt là 80.500.000 đồng.

[2]. Cơ quan điều tra công an huyện P, tỉnh H, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H, điều tra viên, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật không có vi phạm gì.

[3]. Bị cáo là công chức Văn hóa - Xã hội, theo dõi công tác Lao động - Thương binh và xã hội, phụ trách việc chi trả tiền trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội của xã N, huyện P, tỉnh H theo quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 20/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Hvà được UBND xã N giao nhiệm vụ có

trách nhiệm chi trả trợ cấp ưu đãi và trợ cấp xã hội cho những người được hưởng trên địa bàn xã N theo nội dung hợp đồng UBND xã N đã ký với Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P. Trong thời gian thực hiện công vụ, bị cáo đã không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao là khi nhận được tiền chế độ do Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P giao bị cáo phải thực hiện việc chi trả cho người được hưởng theo quy định mà đã thực hiện các hành vi như: không thông báo cho những người được hưởng chế độ biết, thực hiện việc chi trả không đúng thời gian, tự ký tên của những người được hưởng chế độ trong danh sách chi trả tiền, không chi trả tiền cho những người được hưởng để chiếm đoạt số tiền chế độ của những người này. Số tiền bị cáo chiếm đoạt là số tiền bị cáo đã nhận, quản lý và có trách nhiệm chi trả nhưng bị cáo không chi trả mà thực hiện hành vi gian dối đối với người được hưởng chế độ để chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo diễn ra trong thời gian dài từ năm 2014 cho đến năm 2017, với nhiều người, gồm: chiếm đoạt 23.000.000 đồng của ông A năm 2016, năm 2014 chiếm đoạt của bốn người là 4.000.000 đồng, năm 2015 của 19 người là 10.500.000 đồng, năm 2016 của 26 là 13.500.000 đồng, năm 2017 của 57 người là 29.500.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 80.500.000 đồng.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi và trách nhiệm hình sự, là người có chức vụ nhưng trong thời gian thực hiện công vụ bị cáo đã không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, lợi dụng vào chức vụ được giao để chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo thực hiện trước ngày 01/01/2018, bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhiều lần với số tiền chiếm đoạt là 80.500.000 đồng, tiền bị cáo chiếm đoạt là tiền trợ cấp, hỗ trợ người có công với cách mạng. Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì hành vi của bị cáo được quy định tại các điểm c, đ khoản 2 Điều 280, theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 thì hành vi của bị cáo được quy định tại các điểm c, e khoản 2 Điều 355. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự năm 2015 thì số tiền chiếm đoạt phải từ 100.000.000 đồng trở lên, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 355 Bộ luật hình sự năm 2015 có lợi hơn cho bị cáo so với quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 280 của Bộ luật hình sự năm 1999. Khoản 5 Điều 280 của Bộ luật hình sự năm 1999 cũng quy định có lợi hơn cho bị cáo so với khoản 5 Điều 355 của Bộ luật hình sự năm 2015. Do vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 1999, khoản 1, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14, với hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, tính chất, mức độ phạm tội, số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hđã truy tố bị cáo về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 280 của Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng pháp luật.

Trên cơ sở các chứng cứ đã thu thập được thì có căn cứ khẳng định trong vụ án này, bị cáo đã một mình thực hiện hành vi phạm tội.

[4]. Xét tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định: Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, bố đẻ, mẹ đẻ của bị cáo là người có công với nước, đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại, phần nhiều bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, gây bức xúc trong nhân dân do vậy cần có mức hình phạt tương xứng và buộc bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo.

Xét hành vi, tính chất của tội phạm, khách thể bị cáo xâm hại thì cần thiết phải cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ là công chức Văn hóa - Xã hội trong một thời gian kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

[5]. Việc chi trả trợ cấp hàng tháng cho người có công với cách mạng tại xã N, bị cáo Ph không có ý định chiếm đoạt và đã trả hết cho những người thuộc diện được nhận nên không xem xét xử lý là phù hợp.

Kết quả điều tra xác định Lãnh đạo, cán bộ Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P, tỉnh H và Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh H không có hành vi đồng phạm với Đỗ Văn Ph nhưng Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện P và Lãnh đạo UBND xã N thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra nên không kịp thời phát hiện vi phạm của bị cáo trong thời gian dài. Tuy nhiên do mức độ thiệt hại chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P, Viện kiểm sát nhân dân huyện P đã kiến nghị đối với Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh H để xử lý theo thẩm quyền, Hội đồng xét xử thấy rằng việc kiến nghị của cơ quan điều tra là phù hợp nên Hội đồng xét xử không kiến nghị trong bản án này.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Đỗ Văn Ph đã tự khắc phục, hoàn trả cho những người bị hại số tiền chiếm đoạt là 80.500.000 đồng, người bị hại không có yêu cầu gì; số tiền ông L8 bồi thường thay cho bị cáo, ông L8 có quan điểm sẽ yêu cầu với bị cáo sau nên Hội đồng xét xử không xét.

[7]. Vật chứng của vụ án: Cơ quan điều tra đã bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện P 35 Quyết định về việc được hưởng tiền thờ cúng Liệt sĩ của 35 trường hợp để trao trả cho các thân nhân Liệt sĩ nên Hội đồng xét xử không xét.

01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO thu của bị cáo không liên quan đến tội phạm nên trả lại cho bị cáo.

[8]. Các vấn đề khác hội đồng xét xử không xét.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm hình sự theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 280, Điều 33, Điều 36, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 1, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự đối với bị cáo Đỗ Văn Ph (tên gọi khác Đỗ Hải Ph).

Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn Ph (tên gọi khác Đỗ Hải Ph) phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Đỗ Văn Ph (tên gọi khác Đỗ Hải Ph): 07 năm tù (Bẩy năm tù) về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 12 tháng 11 năm 2018.

Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Đỗ Văn Ph (tên gọi khác Đỗ Hải Ph) đảm nhiệm chức vụ là công chức Văn hóa - Xã hội trong thời gian Ba năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo Đỗ Văn Ph (tên gọi khác Đỗ Hải Ph) 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO.

Tình trạng vật chứng thể hiện theo Biên bản về việc giao, nhận vật chứng, tài sản ngày 04/4/2019 và đang được quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự ; Điều 6, khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đỗ Văn Ph (tên gọi khác Đỗ Hải Ph) phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm hình sự.

Các vấn đề khác không xét.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh H;*
- *VKSND tỉnh H;*
- *VKSND huyện P, tỉnh H;*
- *Công an huyện P, tỉnh H;*
- *Chi cục T.H.A dân sự huyện P;*
- *Bị cáo, người tham gia tố tụng;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tuấn